

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng khai thác vận tải 1

Ngành : Khai thác vận tải

Năm học : 2009 - 2010

ĐVHT : 5

Hệ ĐT : Cao đẳng

Học Phần : Toán cao cấp

Học Kỳ : 1

Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3376040001	Đỗ Cao Quốc	Anh	26/09/1991	4	3					3.50	1.05	3.00	2.10	3	
2	3376040002	Trương	Bảo	03/08/1991	2	1					1.50	0.45	7.00	4.90	5	Học lại
3	3376040003	Lê Minh	Chiến	12/01/1991	4	3					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
4	3376040004	Phan Hồng	Chung	04/03/1991	4	4					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
5	3376040005	Bùi Lạc	Chương	08/04/1991	7	8					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
6	3376040006	Hoàng Mạnh	Cường	12/11/1991	6	6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
7	3376040007	Lê Quý	Dũng	16/07/1990	6	6					6.00	1.80	3.00	2.10	4	Học lại
8	3376040008	Ngô Nguyễn Minh	Duy	09/10/1991	5	4					4.50	1.35	4.00	2.80	4	
9	3376040009	Nguyễn Phan Phương	Đại	17/07/1990	6	4					5.00	1.50	1.00	0.70	2	
10	3376040010	Phạm Tiến	Đạt	11/11/1991	6	6					6.00	1.80	6.00	4.20	6	
11	3376040011	Trần Văn	Đề	22/02/1991	8	5					6.50	1.95	3.00	2.10	4	Học lại
12	3376040012	Võ Mạnh	Đông	16/02/1990	4	4					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
13	3376040013	Trần Quốc	Hải	12/04/1988	5	3					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
14	3376040014	Võ Duy	Hảo	10/08/1991	7	5					6.00	1.80	1.00	0.70	3	Học lại
15	3376040015	Nguyễn Quốc	Hiến	08/10/1990	5	5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
16	3376040016	Phạm Xuân	Hiếu	04/09/1991	5	5					5.00	1.50	3.00	2.10	4	
17	3376040018	Lê Thị	Hoa	05/06/1991	7	5					6.00	1.80	8.00	5.60	7	
18	3376040020	Bùi Đức	Hội	02/08/1991	5	5					5.00	1.50	2.00	1.40	3	
19	3376040021	Hà Huy	Hùng	04/05/1990	7	3					5.00	1.50	3.00	2.10	4	
20	3376040023	Nguyễn Văn	Hưng	02/09/1991	3	4					3.50	1.05	5.00	3.50	5	Học lại
21	3376040024	Trần Quốc	Khải	05/01/1990	4	5					4.50	1.35	5.00	3.50	5	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3376040025	Mai Tấn	Khương	03/04/1989	6	4					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
23	3376040026	Đỗ Văn	Lượng	10/11/1990	6	7					6.50	1.95	8.00	5.60	8	Học lại
24	3376040028	Nguyễn Tiến	Nhật	01/12/1989	6	4					5.00	1.50	3.00	2.10	4	Học lại
25	3376040029	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	11/06/1991	4	5					4.50	1.35	4.00	2.80	4	
26	3376040030	Trần Văn	Quốc	01/01/1991	4	4					4.00	1.20	4.00	2.80	4	
27	3376040031	Lê Như	Quyên	24/12/1990	5	5					5.00	1.50	3.00	2.10	4	Học lại
28	3376040032	Đỗ Viết	Sỹ	07/09/1990	8	7					7.50	2.25	5.00	3.50	6	Học lại
29	3376040033	Nguyễn Đăng	Tài	01/06/1991	7	5					6.00	1.80	3.00	2.10	4	
30	3376040034	Hồ Thị	Thắm	12/05/1990	5	4					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
31	3376040035	Trần Xuân	Thành	14/04/1990	6	7					6.50	1.95	2.00	1.40	3	Học lại
32	3376040037	Đỗ Duy	Tiến	15/06/1991	6	5					5.50	1.65	5.00	3.50	5	Học lại
33	3376040038	Hồ Văn	Tĩnh	20/12/1990	4	5					4.50	1.35	3.00	2.10	3	
34	3376040039	Hà Hồ	Trọng	30/04/1991	4	4					4.00	1.20	1.00	0.70	2	
35	3376040040	Nguyễn Đình	Trí	08/10/1991	6	6					6.00	1.80	4.00	2.80	5	
36	3376040041	Phạm Đức	Trí	25/05/1991	6	5					5.50	1.65	0.00	0.00	2	
37	3376040043	Trần Văn	Tuấn	15/02/1991	5	6					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
38	3376040045	Võ Duy	Tùng	13/09/1991	4	5					4.50	1.35	3.00	2.10	3	
39	3376040046	Nguyễn Xuân	Ty	02/09/1989	5	4					4.50	1.35	2.00	1.40	3	
40	3376040047	Trần Châu	Úc	02/05/1990	7	7					7.00	2.10	5.00	3.50	6	Học lại
41	3376040048	La Quang	Vinh	25/01/1990	3	4					3.50	1.05	4.00	2.80	4	

Tổng: 41.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	1	2.4
Khá	2	4.9

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	4	9.8
Trung bình	13	31.7
Không đạt	21	51.2
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa